

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÌ VINH

Khối 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến 30/09/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+14+150)	100		132,369,767,977	104,671,898,098
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		766,311,019	268,339,552
1. Tiền	111	V.01	766,311,019	268,339,552
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		85,121,160,319	75,633,717,725
1. Phải thu của khách hàng	131		83,156,951,086	67,435,455,220
2. Trả trước cho người bán	132		1,799,213,150	8,457,259,880
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu khác	135	V.03	423,993,458	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(258,997,375)	(258,997,375)
IV. Hàng tồn kho	140		46,338,895,893	25,611,589,958
1. Hàng tồn kho	141	V.04	46,338,895,893	25,611,589,958
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		143,400,746	3,158,250,863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		143,400,746	3,158,250,863

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		51,440,703,566	25,450,934,403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		50,840,703,566	24,850,934,403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46,267,583,053	20,876,660,798
- Nguyên giá	222		83,858,590,251	51,842,645,999
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,591,007,198)	(30,965,985,201)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	4,573,120,513	3,974,273,605
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		600,000,000	600,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	600,000,000	600,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		183,810,471,543	130,122,832,501

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		129,345,226,056	81,617,688,286
I. Nợ ngắn hạn	310		116,413,860,110	76,562,806,454
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	68,845,447,203	38,298,399,377
2. Phải trả người bán	312		32,943,902,409	27,807,866,144
3. Người mua trả tiền trước	313		2,000,000	102,000,009
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,027,448,429	2,461,875,358
5. Phải trả công nhân viên	315		1,776,178,063	2,920,982,144
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,048,566,352	1,910,081,577
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1,427,451,372	294,618,793
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		5,342,866,282	2,766,983,052
II. Nợ dài hạn	330		12,931,365,946	5,054,881,832
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11,630,474,000	3,613,906,868
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,300,891,946	1,440,974,964
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		54,465,245,487	48,505,144,215
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	54,465,245,487	48,505,144,215
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		29,999,890,000	29,999,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,449,994,545	1,449,994,545
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4,973,153,216	757,545,411
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,706,239,725	3,418,298,110
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,335,968,001	12,879,416,149
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		183,810,471,543	130,122,832,501

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại (USD)			568.83	780.20

Kế toán trưởng

Lập ngày tháng năm 2011
Giám đốc

Trần Thị Hồng Thái

Nguyễn Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÌ VINH

Khởi 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến 30/09/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**Quý III Năm 2011**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		LK từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm này	Năm trước	Năm này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	115,635,728,890	76,388,813,302	347,910,285,269	235,024,783,316
2. Các khoản giảm trừ	2		-	8,000,000	-	8,000,000
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		115,635,728,890	76,380,813,302	347,910,285,269	235,016,783,316
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	99,934,677,310	65,179,540,163	300,322,207,498	202,029,119,166
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		15,701,051,580	11,201,273,139	47,588,077,771	32,987,664,150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	22,795,045	122,398,666	88,875,810	199,437,969
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4,375,062,295	2,536,382,701	11,346,552,209	6,469,803,382
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3,786,026,155	1,885,481,763	9,392,269,104	4,877,243,482
8. Chi phí bán hàng	24		4,410,275,349	2,479,237,551	12,911,195,354	7,430,779,649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,852,023,204	1,551,429,601	5,591,876,373	4,407,763,586
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5,086,485,777	4,756,621,952	17,827,329,645	14,878,755,502
11. Thu nhập khác	31		26,415,000	19,628,450	102,139,366	113,001,907
12. Chi phí khác	32		57,285,436	113,864,062	125,455,117	151,943,297
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(30,870,436)	(94,235,612)	(23,315,751)	(38,941,390)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5,055,615,341	4,662,386,340	17,804,013,894	14,839,814,112
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,263,903,835	1,165,596,585	4,468,045,893	3,711,703,528
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-15+16)	60		3,791,711,506	3,496,789,755	13,335,968,001	11,128,110,584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			1,264	1,842	4,445	5,862

Kế toán trưởng

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÌ VINH

Khởi 8, phường Bến thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến 30/09/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD		-	-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	307,284,068,019	194,745,131,377
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(38,122,227,799)	(12,218,990,333)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(7,208,443,913)	(12,008,359,113)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7,543,893,380)	(3,910,131,071)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3,625,392,329)	(5,237,940,550)
6. Tiền thu khách từ hoạt động kinh doanh	6	44,219,284,708	58,738,366,383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(81,470,618,456)	(73,212,220,207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	213,532,776,850	146,895,856,486
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(712,913,797)	(7,349,014,057)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,370,624	27,916,526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(693,543,173)	(7,321,097,531)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của công ty	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23,500,000,000	18,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235,841,262,210)	(153,092,981,770)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(212,341,262,210)	(134,292,981,770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	497,971,467	5,281,777,185
Tiền tương đương tiền đầu kỳ	60	268,339,552	377,175,863
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(651,834)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	766,311,019	5,658,301,214

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2011

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHUA BAO BÌ VINH

Khởi 8, phường Bến Thủy, TP Vinh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến 30/09/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD		-	-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	307,284,068,019	194,745,131,377
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(38,122,227,799)	(12,218,990,333)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(7,208,443,913)	(12,008,359,113)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7,543,893,380)	(3,910,131,071)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(3,625,392,329)	(5,237,940,550)
6. Tiền thu khách từ hoạt động kinh doanh	6	44,219,284,708	58,738,366,383
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(81,470,618,456)	(73,212,220,207)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	213,532,776,850	146,895,856,486
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(712,913,797)	(7,349,014,057)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,370,624	27,916,526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(693,543,173)	(7,321,097,531)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của công ty	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	23,500,000,000	18,800,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(235,841,262,210)	(153,092,981,770)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(212,341,262,210)	(134,292,981,770)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	497,971,467	5,281,777,185
Tiền tương đương tiền đầu kỳ	60	268,339,552	377,175,863
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(651,834)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	766,311,019	5,658,301,214

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2011

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa - Bao bì Vinh tiền thân là Nhà máy Nhựa - Bao bì trực thuộc Công ty Hợp tác kinh tế - Quân khu 4 được cổ phần hóa theo Quyết định số 144/2002/QĐ-BQP ngày 10/10/2002 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703000092 ngày 03/01/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, đăng ký thay đổi lần 04 (bốn) ngày 27/04/2011.

Trụ sở chính: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2011 là: **29.999.890.000** đồng (*Hai mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cơ cấu vốn điều lệ:

Đối tượng góp vốn:	Số cổ phần	Số tiền (Đồng)	Tỷ lệ (%)
Công ty Hợp tác Kinh tế - Quân khu 4	1.528.773	15.287.730.000	51
Các cổ đông khác	1.471.117	14.711.170.000	49
Tổng	2.999.890	29.999.890.000	100

2- Những hoạt động sản xuất kinh doanh chính

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/09/2011, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại bao bì xi măng, bao bì PP, bao bì PE.

3- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Sản xuất, mua bán bao bì xi măng, bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa; in bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị sản xuất bao bì các loại (hạt nhựa, giấy krap, máy móc sản xuất bao bì...); Mua bán vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh vận tải hàng hóa đường bộ.
- Kinh doanh nhà ở

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ quý III năm 2011 được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, đảm bảo đã được kiểm kê, có xác nhận số dư của các ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh trong Báo cáo tài chính của Công ty theo nguyên tắc giá gốc

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: lợi nhuận được tạm phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và chính thức được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện, Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)***10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 25%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

11- Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty thực hiện nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

.V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Tiền mặt tại quỹ	350.070.989	161.149.664
Tiền gửi ngân hàng	416.240.030	107.189.888
Cộng	766.311.019	268.339.552

2. Phải thu khách hàng

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát	40.444.107.216	28.484.274.639
Công ty TNHH Xi măng LUKS - Việt Nam	1.424.807.296	1.398.058.297
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Nghệ An		
Công ty Xi măng COSEVCO Sông Danh	5.459.874.200	8.573.986.500
Công ty Supe phot phat và Hóa chất Lâm Thao	1.225.411.880	456.982.400
Công ty Xi măng Nghi Sơn	4.356.000.000	2.366.595.000
Công ty Cổ phần xi măng COSEVCO Phú Yên	989.120.000	365.200.000
Công ty TNHH Sao Mai Xanh	10.875.420.204	10.364.803.020
Công ty Xi măng Hoàng Mai	4.884.000.000	7.017.396.000
Công ty CP công nghiệp cao su		
Công ty TNHH Xi măng Bửu Long	1.057.135.000	561.457.100
Công ty Xi măng CHINFON	5.659.409.140	2.097.527.600
Công ty Xi măng Phương Hải	117.883.065	277.963.065
Công ty CP Xi măng Yên bình	3.482.264.500	
Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12/9	1.147.327.531	361.687.531
Nhà máy Sản xuất giấy Hòa Bình		846.661.758
Công ty Xi măng Thanh Sơn	1.234.330.404	733.858.404
Công ty Xi măng Hòn Khói Khánh Hòa		243.325.000
Các đối tượng khác	2.034.191.054	3.285.678.896
Cộng	83.156.951.086	67.435.455.211

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

3. Trả trước cho người bán

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Công ty CP Trường Phát	1.008.734.700	
Công ty TNHH thiết bị PCCC Hà nội	160.000.000	
Công ty CP xây dựng Nam á		32.500.000
Công ty Franco Pacific	199.804.000	
Công ty TNHH XNK Châu Tuấn		2.862.932.000
Công ty Hoà hiệp	278.706.600	
Tricon Dry Chemicals LLC		5.158.591.360
Các đối tượng khác	151.967.850	403.236.520
Cộng	1.799.213.150	8.457.259.880

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Chi phí dự án Gia lách, Nghi xuân, Hà tĩnh	423.993.458	
Cộng	423.993.458	

5. Hàng tồn kho

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	14.013.430.137	14.938.891.572
Công cụ, dụng cụ	704.692.648	678.049.836
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.760.792.117	7.618.793.756
Thành phẩm	10.037.309.051	2.375.854.794
Hàng gửi đi bán	1.385.587.940	
Hàng mua đang đi trên đường	1.437.084.000	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	46.338.895.893	25.611.589.958

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Tạm ứng	143.400.746	112.092.063
Thuế GTGT được khấu trừ		
Các khoản ký quỹ ngắn hạn		3.046.158.800
Cộng	143.400.746	3.158.250.863

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2011	4.747.054.409	44.870.695.119	1.704.536.635	520.359.836	51.842.645.999
Tăng do mua sắm	16.292.687.822	13.522.983.703	2.167.090.909	33.181.818	32.015.944.252
Giảm do thanh lý					
Tại ngày 30/09/2011	21.039.742.231	58.393.678.822	3.871.627.544	553.541.654	83.858.590.251
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2011	2.649.699.021	27.235.790.608	816.330.611	264.164.961	30.965.985.201
Khấu hao trong năm	456.680.434	5.664.858.885	394.425.649	109.057.029	6.625.021.997
Giảm do thanh lý					
Tại ngày 30/09/2011	3.106.379.455	32.900.649.493	1.210.756.260	373.221.990	37.591.007.198
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2011	2.097.355.388	17.634.904.511	888.206.024	256.194.875	20.876.660.798
Tại ngày 30/09/2011	17.933.362.776	25.493.029.329	2.660.871.284	180.319.664	46.267.583.053

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Mua sắm TSCĐ	197.856.000	
+ Dự án Nhà máy sản xuất bao bì Nghi Xuân tạị Khu công nghiệp Nam Cẩm	197.856.000	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.375.264.513	3.974.273.605
+ Dự án Nhà máy sản xuất bao bì Nghi Xuân tạị Khu công nghiệp Nam Cẩm	4.375.264.513	3.974.273.605
Cộng	4.573.120.513	3.974.273.605

9. Đầu tư dài hạn khác

	30/09/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (Đồng)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (Đồng)
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Hợp Sơn	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
Cộng	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000

10. Vay và nợ ngắn hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vay ngắn hạn ngân hàng	68.948.309.691	29.339.444.045
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	64.583.290.886	28.706.440.915
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	4.365.018.805	633.003.130
Vay ngắn hạn cá nhân (*)	17.520.000.000	7.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	791.343.332	1.558.955.332
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	300.130.800	509.270.800
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	491.212.532	1.049.684.532
Cộng	87.259.653.023	38.298.399.377

(*): Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/6/2011 Công ty vay ngắn hạn của các cá nhân với lãi suất theo lãi suất công bố của Ngân hàng.

11. Phải trả người bán

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Công ty Cổ phần Hoá chất Bình Minh	1.497.862.250	1.963.415.025
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thành đồ	4.945.347.110	1.894.894.100
Công ty Giấy và Bao bì Phú cường	1.541.918.400	
Công ty CP Giấy Quảng bình	3.485.274.150	1.924.477.280
Công ty Xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung	787.500.000	5.562.596.760
Công ty TNHH Thành Dũng	4.449.974.375	4.274.987.480
Công ty TNHH Ngân Hạnh		
Công ty TNHH tơ sợi Yến Trang	725.909.186	257.065.702
Nhà máy bao bì, bạt Tú phương	2.403.138.018	
Công ty Cổ phần XNK&VT Container Nghệ An	168.189.514	49.041.500
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tân Đông Dương	236.415.800	841.343.800
Công ty Cổ Phần Giấy Hoàng Văn Thụ	6.426.559.240	8.020.877.950
Công ty TNHH-XNK Châu Tuấn	1.142.156.091	
Các đối tượng khác	2.405.119.890	3.019.166.547
Cộng	30.215.364.024	27.807.866.144

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	328.087.393	(89.992.383)	1.319.145.571	(1.083.238.710)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		5.011.308.661	5.011.308.661	
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.113.261.269	3.204.142.058	3.375.392.329	1.942.010.998
Thuế thu nhập cá nhân	20.526.695	280.564.430	158.872.013	142.219.112
Tiền thuê đất		115.530.000	115.530.000	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hàng xuất khẩu	0%
Hàng bán trong nước	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

13. Chi phí phải trả

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Tiền lương phép phải trả	747.179.096	605.376.812
Chi phí lãi vay phải trả	301.406.466	178.023.069
Trích trước tiền điện sản xuất	681.331.360	605.376.812
Trích trước tiền vận chuyển	1.160.231.924	670.508.600
Cộng	2.890.148.846	1.910.081.577

14. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Kinh phí công đoàn	144.112.338	189.028.842
Bảo hiểm xã hội	35.078.607	63.628.476
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả, phải nộp khác	3.505.400.000	41.961.475
<i>Tạm nhập kho hạt nhựa của Cty hóa phẩm Dầu khí</i>		
Cộng	3.684.590.945	294.618.793

15. Vay và nợ dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vay dài hạn	11.672.449.268	3.613.906.868
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	9.431.844.400	1.383.929.200
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	2.240.604.868	2.229.977.668
Nợ dài hạn		
Cộng	11.672.449.268	3.613.906.868

16. Nguồn vốn chủ sở hữu**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Vốn góp của Công ty Hợp tác Kinh tế - Quân khu 4	15.287.730.000	15.287.730.000
Vốn góp của các đối tượng khác	14.711.170.000	14.711.170.000
Cộng	29.999.890.000	29.999.890.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Từ 01/01/2011 đến ngày 30/09/2011	Năm 2010
	Đồng	Đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	29.999.890.000	18.983.640.000
+ Vốn góp tăng trong năm		11.016.250.000
+ Vốn góp giảm trong năm		0
+ Vốn góp cuối năm	29.999.890.000	29.999.890.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	12.879.416.149	15.318.522.259

d- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2011	01/01/2011
	Đồng	Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	4.973.153.216	757.545.411
Quỹ dự phòng tài chính	4.706.239.725	3.418.298.110

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.163.972.159	80.576.626.591	232.274.556.379	158.635.970.014
Trong đó:				
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	136.163.972.159	80.576.626.591	232.274.556.379	158.635.970.014
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		0		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.163.972.159	80.576.626.591	232.274.556.379	158.635.970.014

28- Giá vốn hàng bán

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	118.071.237.818	68.886.270.587	200.387.530.188	136.849.579.003
Cộng	118.071.237.818	68.886.270.587	200.387.530.188	136.849.579.003

29- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.410.076	7.884.516	13.482.709	18.210.122
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.196.414	63.823.181	52.598.056	63.823.181
Cộng	33.606.490	71.707.697	66.080.765	82.033.303

30- Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Chi phí lãi tiền vay	3.171.125.529	1.810.070.435	5.606.242.949	2.991.761.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá	387.079.245	693.558.424	1.365.246.965	1.064.197.264
Cộng	3.558.204.774	2.503.628.859	6.971.489.914	4.055.958.983

31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Chi phí thuế TNDN	1.679.830.745	1.307.654.297	3.204.142.058	2.519.584.712

32- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán

từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)*

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng	Năm nay Đồng	Năm trước Đồng
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	102.172.911.850	58.356.461.094	171.452.637.622	114.046.924.613
Chi phí nhân công	6.755.716.642	4.770.565.797	11.535.318.703	9.300.521.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.050.832.566	2.016.298.863	3.969.787.602	3.940.393.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.986.423.028	705.755.949	10.730.565.863	4.601.036.728
Chi phí khác bằng tiền	824.646.667	406.307.050	1.509.092.778	859.201.519
Cộng	118.790.530.753	66.255.388.753	199.197.402.568	132.748.078.366

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC***Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán***

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2011 đến ngày 30/09/2011.

Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Vinh, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hồng Thái

Nguyễn Xuân Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011.

Tính hoạt động liên tục

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Vinh, ngày 20 tháng 10 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Hồng Thái

Nguyễn Xuân Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA - BAO BÌ VINH

Địa chỉ: Khối 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
 Tel: 038 3855 524 Fax: 038 3856 007

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán
 từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ)

13a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính
Tại ngày 01/04/2011	18.983.640.000		13.289.554	1.519.403.148	1.696.609.484
Tăng vốn trong năm	11.016.250.000	1.524.540.000			
Lãi trong năm					
Tăng khác			386.017.151		
Phân phối lợi nhuận				8.729.852.263	1.721.688.626
Giảm khác		(74.545.455)	(399.306.705)	(9.491.710.000)	
Tại ngày 01/04/2011	29.999.890.000	1.449.994.545		757.545.411	3.418.298.110
Lãi trong kỳ					
Tăng vốn trong kỳ					
Tăng khác					
Phân phối lợi nhuận					
Giảm khác					
Tại ngày 30/09/2011	29.999.890.000	1.449.994.545		757.545.411	3.418.298.110